

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Học kỳ: Học kỳ 1 (2023-2024)

Lớp học phần: [23401310] - Cầu lông

ST T	Thông tin sinh viên				Quá Trình 40%			TBTk	Điểm thi	Điểm học phần	Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Hệ số 1							
					1	2	3					
1	2122210124	Trần Thị Tuyết	Băng	30/12/2004	7.0	8.5	7.3	7.5	8.0	7.8		
2	2122100018	Trương Thanh	Bình	23/11/2004	8.0	9.5	8.1	8.4	9.0	8.8		
3	2122210197	Trần Thị Linh	Chi	28/01/2004	7.0	8.5	7.5	7.6	5.0	6.1		
4	2122060022	Ngô Hoàng	Chiến	23/05/2004	8.0	9.0	7.5	8.0	10.0	9.2		
5	2122120471	Huỳnh Thị Hồng	Diệu	04/01/2004	6.0	6.0	7.5	6.8	4.0	5.1		
6	2122170097	Nguyễn Thanh	Dũng	25/04/2004	8.0	9.5	8.1	8.4	9.0	8.8		
7	2122210106	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/08/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	5.0	6.2		
8	2122100017	Triệu Khánh	Hà	08/08/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	10.0	9.3		
9	2122210080	Phạm Thị Thu	Hào	25/11/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	9.0	8.6		
10	2122210144	Nguyễn Lệ	Hoa	15/09/2004	7.0	8.5	7.3	7.5	6.0	6.6		
11	2122210091	Hồ Thị	Kiều	22/08/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	5.0	5.9		
12	2122210146	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	17/06/2004	7.0	8.5	7.5	7.6	4.0	5.5		
13	2122210116	Nguyễn Thị Thanh	Lan	26/02/2004	6.0	6.0	7.3	6.7	4.0	5.1		
14	2122210181	Võ Thị	Lan	23/02/2004	7.0	8.5	6.0	6.9	4.0	5.2		
15	2122210024	Phạm Thị Mỹ	Linh	03/05/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	6.0	6.5		
16	2122100046	Trần Ngọc	Linh	01/01/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	9.0	8.7		
17	2122210190	Hoàng Thị	Loan	16/03/2004	8.0	9.0	7.5	8.0	7.0	7.4		
18	2122210085	Trần Thị Cúc	Loan	23/12/2004	6.0	6.0	7.3	6.7	6.0	6.3		

19	2122210098	Văn Thị Tuyết	Loan	10/03/2004	6.0	8.0	7.3	7.2	10.0	8.9		
20	2122210199	Phan Ái	Luân	01/09/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	6.0	6.8		
21	2122210079	Trần Thị Thanh	Mai	09/11/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		Vắng >20%
22	2122210087	Nguyễn Thị	Mến	13/07/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	7.0	7.4		
23	2122190038	Lâm Yên	My	31/03/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	9.0	8.7		
24	2122210186	Nguyễn Võ Trà	My	13/05/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	5.0	5.9		
25	2122100008	Nguyễn Quỳnh	Nga	22/10/2002	6.0	7.0	8.1	7.3	5.0	5.9		
26	2122210136	Trần Thúy	Nga	03/02/2004	8.0	9.0	7.5	8.0	4.0	5.6		
27	2122210114	Dương Thị Thùy	Ngân	05/04/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	4.0	5.6		
28	2122260048	Phạm Thanh	Ngân	13/01/2004	7.0	8.5	6.0	6.9	8.0	7.6		
29	2122100038	Phan Thị Tuyết	Ngân	30/12/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	4.0	5.7		
30	2122210182	Nguyễn Xuân	Nghi	04/02/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	4.0	5.3		
31	2121120589	Nguyễn Hồng	Ngọc	01/03/2003	7.0	8.5	7.3	7.5	4.0	5.4		
32	2122210127	Trương Thị Kim	Ngọc	17/11/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	9.0	8.6		
33	2122210101	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	21/05/2004	7.0	8.5	6.0	6.9	5.0	5.8		
34	2122210093	Lê Phương	Nhi	07/01/2004	7.0	8.5	7.3	7.5	7.0	7.2		
35	2122210003	Võ Thị Quỳnh	Như	25/05/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	6.0	6.5		
36	2122210148	Phan Tuyết	Nhung	22/08/2004	6.0	6.0	7.5	6.8	4.0	5.1		
37	2122210108	Phan Thị Kiều	Oanh	24/02/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	5.0	5.9		
38	2122210100	Trần Văn	Phát	18/06/2004	6.0	8.0	7.3	7.2	5.0	5.9		
39	2122210134	Hồ Hoàng Như	Phúc	27/01/2004	8.0	9.0	7.5	8.0	7.0	7.4		
40	2122030101	Lê Hoàng	Phúc	01/01/2004	7.0	9.5	7.5	7.9	8.0	8.0		
41	2122210123	Lê Thị	Phuong	16/01/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	8.0	8.0		
42	2122210102	Quách Thị Như	Phuong	24/09/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	6.0	6.5		
43	2122210135	Bùi Thị Bích	Quy	30/09/2004	9.5	9.0	7.5	8.4	4.0	5.8		
44	2122100012	Hồ Thị Trúc	Quỳnh	04/04/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	7.0	7.5		

45	2122210095	Quách Thanh	Thanh	19/05/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	8.0	8.0		
46	2122270073	Lê Thị Thanh	Thảo	29/11/2004	8.0	9.0	7.3	7.9	9.0	8.6		
47	2122210103	Nguyễn Thị Phương	Thảo	20/06/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	9.0	8.3		
48	2122210006	Bùi Thị Linh	Thi	02/07/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	5.0	6.3		
49	2122210122	Phan Thị Anh	Thư	24/04/2003	9.5	9.5	7.3	8.4	9.0	8.8		
50	2122210192	Võ Thị Kiều	Tiên	01/08/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	8.0	7.7		
51	2122210142	Đặng Thị Bích	Til	15/04/2004	6.0	6.0	7.3	6.7	7.0	6.9		
52	2122210130	Lê Thị Mỹ	Tình	04/08/2004	7.0	8.5	7.5	7.6	9.0	8.5		
53	2122110253	Nguyễn Văn	Tĩnh	05/10/2004	7.0	9.0	8.1	8.1	9.0	8.6		
54	2122210012	Phạm Thị Ngọc	Trâm	14/10/2004	8.0	9.5	8.1	8.4	4.0	5.8		
55	2122210037	Trần Thị Thu	Trâm	25/03/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	6.0	6.9		
56	2122210188	Mai Hương	Trâm	02/09/2003	8.0	9.0	7.5	8.0	9.0	8.6		
57	2122210033	Nguyễn Thị Quế	Trân	08/06/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	6.0	6.9		
58	2122210022	Trần Thị Nhả	Trân	18/03/2003	8.0	9.0	6.0	7.3	4.0	5.3		
59	2122210104	Nguyễn Thị Việt	Trinh	21/04/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	5.0	5.9		
60	2122210120	Trần Nguyễn Lan	Trinh	02/12/2004	8.0	9.0	7.5	8.0	5.0	6.2		
61	2122120421	Đỗ Thanh	Trúc	18/06/2003	9.0	9.5	8.1	8.7	5.0	6.5		
62	2122210065	Đoàn Huỳnh Như	Trúc	25/05/2004	7.0	8.0	8.1	7.8	6.0	6.7		
63	2122210139	Lê Thanh	Trúc	12/03/2004	7.0	8.5	7.5	7.6	5.0	6.1		
64	2122210053	Phan Quỳnh Thủy	Tú	02/03/2004	8.0	9.0	6.0	7.3	4.0	5.3		
65	2122100041	Phạm Ngọc Thanh	Tuyền	14/11/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	4.0	5.7		
66	2122210121	Nguyễn Trương Dạ	Uyên	15/09/2004	8.5	9.5	7.5	8.3	8.0	8.1		
67	2122120475	Nguyễn Thắm	Viên	15/02/2004	8.0	9.0	8.1	8.3	9.0	8.7		
68	2122210180	Lâm Thuý	Vy	21/05/2004	9.5	9.5	6.0	7.8	7.0	7.3		
69	2122210109	Hoàng Thị	Xuân	21/07/2004	7.0	8.5	6.0	6.9	8.0	7.6		
70	2122210118	Phạm Võ Như	Ý	12/12/2004	8.0	9.5	7.5	8.1	4.0	5.7		

Tổng cộng:	70	527.00	599.50	498.40	530.83	-	
-------------------	-----------	---------------	---------------	---------------	---------------	----------	--

Ghi chú:

- "Mã bậc loại - Mã học phần - Tổ" gồm 12 ký tự, trong đó 04 ký tự đầu thể hiện cho Bậc đào tạo và Loại hình đào tạo, 6 ký tự tiếp theo là mã học phần
- Sinh viên nào đủ điều kiện dự thi sẽ đánh dấu X tại cột "Đủ điều kiện dự thi"
- Bảng ghi điểm lưu thành 04 bản: 01 bản chính lưu tại Phòng

Trưởng khoa
(Ký, ghi rõ họ tên)

in, 2 ký tự sau là tổ